BỘ TÀI CHÍNH

TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5N/TCHQ

Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Chính thức

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU

Tháng 1 năm 2016

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ÁCHENTINA			**81.358.004**		**81.358.004**
Ngô	Tấn	29.700	5.816.475	29.700	5.816.475
Đậu tương	Tấn	300	116.400	300	116.400
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		71.036.377		71.036.377
Dược phẩm	USD		920.189		920.189
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		221.166		221.166
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.566.854		1.566.854
AILEN			**47.416.551**		**47.416.551**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.115.317		1.115.317
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		184.247		184.247
Sản phẩm hóa chất	USD		494.310		494.310
Dược phẩm	USD		5.033.263		5.033.263
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.166.006		2.166.006
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.175.227		2.175.227
ẤN ĐỘ			**262.006.393**		**262.006.393**
Hàng thủy sản	USD		37.837.658		37.837.658
Hàng rau quả	USD		703.853		703.853
Ngô	Tấn	210	441.030	210	441.030
Dầu mỡ động thực vật	USD		459.930		459.930
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		9.558.573		9.558.573
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		550.463		550.463
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	7.521	1.180.849	7.521	1.180.849
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		721.343		721.343
Hóa chất	USD		5.700.456		5.700.456
Sản phẩm hóa chất	USD		6.082.809		6.082.809
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		4.663.288		4.663.288
Dược phẩm	USD		29.213.428		29.213.428
Phân bón các loại	Tấn	582	1.146.284	582	1.146.284
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		5.383.452		5.383.452
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.935	10.177.508	8.935	10.177.508
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		942.727		942.727
Sản phẩm từ cao su	USD		1.110.311		1.110.311
Giấy các loại	Tấn	489	1.913.367	489	1.913.367
Bông các loại	Tấn	31.665	46.082.723	31.665	46.082.723
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.310	5.650.086	2.310	5.650.086
Vải các loại	USD		6.636.394		6.636.394
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		7.196.658		7.196.658
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		8.566.123		8.566.123
Sắt thép các loại	Tấn	3.049	3.086.386	3.049	3.086.386

www.customs.gov.vn

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.031.709		1.031.709
Kim loại thường khác	Tấn	4.662	9.955.281	4.662	9.955.281
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.395.144		3.395.144
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		22.959.519		22.959.519
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	33	1.666.036	33	1.666.036
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.395.993		2.395.993
ANH			**50.008.328**		**50.008.328**
Hàng thủy sản	USD		1.088.516		1.088.516
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		117.598		117.598
Hóa chất	USD		392.502		392.502
Sản phẩm hóa chất	USD		3.204.323		3.204.323
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		351.601		351.601
Dược phẩm	USD		12.130.008		12.130.008
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		866.819		866.819
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	140	529.374	140	529.374
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		797.274		797.274
Cao su	Tấn	13	105.227	13	105.227
Sản phẩm từ cao su	USD		306.461		306.461
Vải các loại	USD		632.519		632.519
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.450.440		1.450.440
Sắt thép các loại	Tấn	32	75.977	32	75.977
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.378.409		1.378.409
Kim loại thường khác	Tấn	253	47.826	253	47.826
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.052.450		1.052.450
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		186.801		186.801
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		13.213.520		13.213.520
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	104	5.212.504	104	5.212.504
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		355.071		355.071
ÁO			**28.237.216**		**28.237.216**
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		14.814.385		14.814.385
Dược phẩm	USD		4.015.416		4.015.416
Giấy các loại	Tấn	124	110.411	124	110.411
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		71.452		71.452
Sắt thép các loại	Tấn	134	425.458	134	425.458
Sản phẩm từ sắt thép	USD		81.485		81.485
Kim loại thường khác	Tấn	7	38.896	7	38.896
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.677.080		3.677.080
ARẬP XÊÚT			**75.531.649**		**75.531.649**
Hóa chất	USD		461.821		461.821
Sản phẩm hóa chất	USD		1.162.459		1.162.459
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	69.501	70.177.178	69.501	70.177.178
BA LAN			**15.588.262**		**15.588.262**
Hàng thủy sản	USD		1.378.777		1.378.777
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.486.445		4.486.445
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		457.402		457.402

www.customs.gov.vn

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Dược phẩm	USD		2.553.953		2.553.953
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		73.335		73.335
Sản phẩm từ sắt thép	USD		186.015		186.015
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.145.019		2.145.019
BÊLARUT			**20.328.328**		**20.328.328**
Phân bón các loại	Tấn	62.703	18.559.741	62.703	18.559.741
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		328.965		328.965
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		101.026		101.026
BỈ			**34.423.362**		**34.423.362**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		916.347		916.347
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		238.891		238.891
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		851.821		851.821
Hóa chất	USD		4.266.191		4.266.191
Sản phẩm hóa chất	USD		1.399.680		1.399.680
Dược phẩm	USD		2.991.291		2.991.291
Phân bón các loại	Tấn	4.377	1.895.955	4.377	1.895.955
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		36.717		36.717
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.176	2.822.576	1.176	2.822.576
Vải các loại	USD		197.984		197.984
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.703.867		2.703.867
Sắt thép các loại	Tấn	231	282.292	231	282.292
Sản phẩm từ sắt thép	USD		385.367		385.367
Kim loại thường khác	Tấn	819	1.619.645	819	1.619.645
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		241.334		241.334
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.385.728		5.385.728
BỜ BIỂN NGÀ			**3.519.225**		**3.519.225**
Hạt điều	Tấn	2.140	2.899.676	2.140	2.899.676
Bông các loại	Tấn	386	556.406	386	556.406
BỒ ĐÀO NHA			**5.110.974**		**5.110.974**
BRAXIN			**237.977.317**		**237.977.317**
Hàng rau quả	USD		181.278		181.278
Lúa mì	Tấn	118.785	23.577.270	118.785	23.577.270
Ngô	Tấn	708.019	138.505.278	708.019	138.505.278
Đậu tương	Tấn	365	142.538	365	142.538
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.245.225		4.245.225
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.445.918		1.445.918
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	400	2.518.401	400	2.518.401
Hóa chất	USD		57.454		57.454
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	484	522.493	484	522.493
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.632.270		2.632.270
Bông các loại	Tấn	22.654	34.648.273	22.654	34.648.273
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		16.623.676		16.623.676
Phế liệu sắt thép	Tấn	1.142	186.702	1.142	186.702

www.customs.gov.vn

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sắt thép các loại	Tấn	288	499.077	288	499.077
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.146.758		1.146.758
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		120.555		120.555
BRUNÂY			**860.738**		**860.738**
Hóa chất	USD		857.861		857.861
BUNGARI			**3.777.096**		**3.777.096**
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			**31.743.780**		**31.743.780**
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.583.255		3.583.255
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	497	77.049	497	77.049
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.628.599		1.628.599
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	11.241	12.490.559	11.241	12.490.559
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.282.123		4.282.123
Kim loại thường khác	Tấn	3.531	7.012.261	3.531	7.012.261
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		216.207		216.207
CADẮCXTAN			**1.896.925**		**1.896.925**
CAMƠRUN			**16.586.909**		**16.586.909**
CAMPUCHIA			**109.996.137**		**109.996.137**
Hạt điều	Tấn	360	566.000	360	566.000
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		780.400		780.400
Cao su	Tấn	5.891	6.171.740	5.891	6.171.740
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		33.062.438		33.062.438
CANAĐA			**28.166.058**		**28.166.058**
Hàng thủy sản	USD		627.782		627.782
Lúa mì	Tấn	14.319	3.901.508	14.319	3.901.508
Đậu tương	Tấn	3.672	1.774.820	3.672	1.774.820
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		922.832		922.832
Sản phẩm hóa chất	USD		401.285		401.285
Dược phẩm	USD		117.052		117.052
Phân bón các loại	Tấn	7.441	2.424.593	7.441	2.424.593
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.338	1.688.740	1.338	1.688.740
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		234.935		234.935
Cao su	Tấn	18	60.449	18	60.449
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.085.757		1.085.757
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		215.186		215.186
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.743.742		1.743.742
Phế liệu sắt thép	Tấn	1.539	264.792	1.539	264.792
Sản phẩm từ sắt thép	USD		71.895		71.895
Kim loại thường khác	Tấn	17	218.088	17	218.088
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		775.717		775.717
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.380.756		3.380.756

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	11	411.607	11	411.607
CHI LÊ			**22.324.604**		**22.324.604**
Hàng thủy sản	USD		4.090.388		4.090.388
Hàng rau quả	USD		168.483		168.483
Dầu mỡ động thực vật	USD		546.706		546.706
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		522.494		522.494
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.331.960		4.331.960
Phế liệu sắt thép	Tấn	2.145	467.178	2.145	467.178
Kim loại thường khác	Tấn	2.034	9.737.795	2.034	9.737.795
CÔOÉT			**3.235.927**		**3.235.927**
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.698	3.046.230	2.698	3.046.230
CRÔATIA			**1.800.167**		**1.800.167**
ĐÀI LOAN			**845.128.044**		**845.128.044**
Hàng thủy sản	USD		5.842.435		5.842.435
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		3.715.885		3.715.885
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.759.864		4.759.864
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	721	373.585	721	373.585
Xăng dầu các loại	Tấn	4.488	1.659.345	4.488	1.659.345
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		10.071.387		10.071.387
Hóa chất	USD		31.581.468		31.581.468
Sản phẩm hóa chất	USD		34.173.814		34.173.814
Dược phẩm	USD		1.024.307		1.024.307
Phân bón các loại	Tấn	898	199.700	898	199.700
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		689.396		689.396
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		554.994		554.994
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	45.746	68.544.302	45.746	68.544.302
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		17.516.100		17.516.100
Cao su	Tấn	3.050	4.751.348	3.050	4.751.348
Sản phẩm từ cao su	USD		2.291.794		2.291.794
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		412.155		412.155
Giấy các loại	Tấn	23.314	12.690.567	23.314	12.690.567
Sản phẩm từ giấy	USD		2.557.387		2.557.387
Bông các loại	Tấn	70	182.059	70	182.059
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	14.744	22.620.106	14.744	22.620.106
Vải các loại	USD		109.860.734		109.860.734
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		30.514.796		30.514.796
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		805.356		805.356
Phế liệu sắt thép	Tấn	60	87.570	60	87.570
Sắt thép các loại	Tấn	120.796	45.166.797	120.796	45.166.797
Sản phẩm từ sắt thép	USD		9.882.047		9.882.047
Kim loại thường khác	Tấn	6.300	17.627.951	6.300	17.627.951
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.469.508		2.469.508
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		218.836.689		218.836.689
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.333.233		1.333.233
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.476.544		1.476.544

www.customs.gov.vn

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		23.162.403		23.162.403
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		129.295.252		129.295.252
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.486.418		2.486.418
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		605.194		605.194
ĐAN MẠCH			**19.776.093**		**19.776.093**
Hàng thủy sản	USD		2.542.237		2.542.237
Sữa và sản phẩm sữa	USD		297.918		297.918
Sản phẩm hóa chất	USD		2.193.971		2.193.971
Dược phẩm	USD		2.872.800		2.872.800
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.111.160		1.111.160
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		133.636		133.636
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.945.454		2.945.454
Dây điện và dây cáp điện	USD		330.842		330.842
ĐỨC			**194.944.213**		**194.944.213**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		5.526.501		5.526.501
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		700.458		700.458
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		682.837		682.837
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		417.264		417.264
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		974.029		974.029
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	234	186.435	234	186.435
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		654.992		654.992
Hóa chất	USD		3.949.316		3.949.316
Sản phẩm hóa chất	USD		11.695.187		11.695.187
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		723.207		723.207
Dược phẩm	USD		11.694.392		11.694.392
Phân bón các loại	Tấn	2.752	1.246.007	2.752	1.246.007
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		750.696		750.696
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.372.442		2.372.442
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.472	5.046.784	1.472	5.046.784
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.965.908		3.965.908
Cao su	Tấn	269	323.535	269	323.535
Sản phẩm từ cao su	USD		1.478.206		1.478.206
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.933.646		3.933.646
Giấy các loại	Tấn	328	784.167	328	784.167
Sản phẩm từ giấy	USD		394.058		394.058
Vải các loại	USD		3.042.315		3.042.315
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.870.019		1.870.019
Sắt thép các loại	Tấn	234	456.115	234	456.115
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.652.296		3.652.296
Kim loại thường khác	Tấn	537	2.406.421	537	2.406.421
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		978.606		978.606
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		6.301.403		6.301.403
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		88.417.921		88.417.921
Dây điện và dây cáp điện	USD		506.699		506.699
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	239	7.260.066	239	7.260.066
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		4.978.334		4.978.334
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		3.670.244		3.670.244

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
EXTÔNIA			**682.031**		**682.031**
HÀ LAN			**50.827.808**		**50.827.808**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.718.068		2.718.068
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		113.835		113.835
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.202.186		1.202.186
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.651.113		1.651.113
Hóa chất	USD		565.708		565.708
Sản phẩm hóa chất	USD		2.544.253		2.544.253
Dược phẩm	USD		2.610.212		2.610.212
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	445	777.921	445	777.921
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		777.766		777.766
Cao su	Tấn	34	85.400	34	85.400
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		247.115		247.115
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		29.762		29.762
Sắt thép các loại	Tấn	202	218.825	202	218.825
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.628.973		2.628.973
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		638.905		638.905
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		10.751.979		10.751.979
Dây điện và dây cáp điện	USD		592.782		592.782
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		7.185.135		7.185.135
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		846.933		846.933
HÀN QUỐC			**2.099.839.798**		**2.099.839.798**
Hàng thủy sản	USD		3.399.348		3.399.348
Sữa và sản phẩm sữa	USD		998.803		998.803
Hàng rau quả	USD		1.236.387		1.236.387
Dầu mỡ động thực vật	USD		615.632		615.632
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.136.518		1.136.518
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.056.183		2.056.183
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.275.912		2.275.912
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	2.299	933.224	2.299	933.224
Xăng dầu các loại	Tấn	59.106	24.591.353	59.106	24.591.353
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	149	164.784	149	164.784
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		9.105.910		9.105.910
Hóa chất	USD		17.955.808		17.955.808
Sản phẩm hóa chất	USD		41.551.539		41.551.539
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		451.821		451.821
Dược phẩm	USD		19.627.546		19.627.546
Phân bón các loại	Tấn	20.608	7.626.398	20.608	7.626.398
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.180.359		2.180.359
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.505.718		3.505.718
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	53.984	77.824.535	53.984	77.824.535
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		91.344.313		91.344.313
Cao su	Tấn	8.459	11.652.367	8.459	11.652.367
Sản phẩm từ cao su	USD		9.805.685		9.805.685
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.536.991		1.536.991
Giấy các loại	Tấn	16.508	11.293.183	16.508	11.293.183
Sản phẩm từ giấy	USD		4.664.928		4.664.928

www.customs.gov.vn

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Bông các loại	Tấn	164	379.206	164	379.206
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	5.390	11.622.312	5.390	11.622.312
Vải các loại	USD		142.597.571		142.597.571
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		59.430.658		59.430.658
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		2.296.470		2.296.470
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.789.001		1.789.001
Sắt thép các loại	Tấn	137.641	70.556.140	137.641	70.556.140
Sản phẩm từ sắt thép	USD		47.227.410		47.227.410
Kim loại thường khác	Tấn	28.286	78.250.920	28.286	78.250.920
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		17.263.251		17.263.251
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		567.093.162		567.093.162
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		3.619.784		3.619.784
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		201.149.194		201.149.194
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		26.392.054		26.392.054
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		376.505.176		376.505.176
Dây điện và dây cáp điện	USD		7.889.310		7.889.310
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	1.017	17.529.824	1.017	17.529.824
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		55.790.025		55.790.025
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		10.260.524		10.260.524
HOA KỲ			**593.828.483**		**593.828.483**
Hàng thủy sản	USD		2.409.848		2.409.848
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.966.213		3.966.213
Hàng rau quả	USD		8.835.278		8.835.278
Lúa mì	Tấn	16.726	4.343.229	16.726	4.343.229
Đậu tương	Tấn	164.026	65.098.731	164.026	65.098.731
Dầu mỡ động thực vật	USD		686.742		686.742
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		586.934		586.934
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		13.444.127		13.444.127
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		41.874.360		41.874.360
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		2.664.849		2.664.849
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	344	273.880	344	273.880
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.339.056		1.339.056
Hóa chất	USD		8.134.807		8.134.807
Sản phẩm hóa chất	USD		19.948.043		19.948.043
Dược phẩm	USD		11.430.117		11.430.117
Phân bón các loại	Tấn	299	570.696	299	570.696
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		3.840.064		3.840.064
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		261.523		261.523
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	9.390	17.225.697	9.390	17.225.697
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		6.757.406		6.757.406
Cao su	Tấn	732	1.881.502	732	1.881.502
Sản phẩm từ cao su	USD		1.296.410		1.296.410
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		17.364.556		17.364.556
Giấy các loại	Tấn	1.039	947.103	1.039	947.103
Sản phẩm từ giấy	USD		628.560		628.560
Bông các loại	Tấn	32.719	53.658.326	32.719	53.658.326
Vải các loại	USD		2.305.360		2.305.360
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		19.952.241		19.952.241
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		6.520.604		6.520.604

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.280.232		2.280.232
Phế liệu sắt thép	Tấn	5.331	907.153	5.331	907.153
Sắt thép các loại	Tấn	944	1.615.746	944	1.615.746
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.878.576		7.878.576
Kim loại thường khác	Tấn	40	452.725	40	452.725
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		1.056.512		1.056.512
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		129.712.188		129.712.188
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		312.336		312.336
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		759.818		759.818
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		72.301.074		72.301.074
Dây điện và dây cáp điện	USD		956.640		956.640
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	167	5.253.731	167	5.253.731
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		605.010		605.010
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		9.830.499		9.830.499
HỒNG KÔNG			**118.773.955**		**118.773.955**
Hóa chất	USD		646.219		646.219
Sản phẩm hóa chất	USD		723.762		723.762
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	549	758.387	549	758.387
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.112.692		3.112.692
Sản phẩm từ cao su	USD		925.297		925.297
Sản phẩm từ giấy	USD		3.938.652		3.938.652
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	15	30.810	15	30.810
Vải các loại	USD		16.648.437		16.648.437
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		15.097.743		15.097.743
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		3.239.401		3.239.401
Phế liệu sắt thép	Tấn	31.087	5.721.411	31.087	5.721.411
Sắt thép các loại	Tấn	127	143.751	127	143.751
Sản phẩm từ sắt thép	USD		518.438		518.438
Kim loại thường khác	Tấn	191	685.092	191	685.092
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		12.774.648		12.774.648
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		8.965.767		8.965.767
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		32.113.928		32.113.928
Dây điện và dây cáp điện	USD		393.442		393.442
HUNGARI			**9.226.873**		**9.226.873**
Dược phẩm	USD		1.929.232		1.929.232
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.360.175		3.360.175
HY LẠP			**3.254.099**		**3.254.099**
INĐÔNÊXIA			**242.372.569**		**242.372.569**
Hàng thủy sản	USD		3.142.529		3.142.529
Hạt điều	Tấn	17.695	28.767.763	17.695	28.767.763
Dầu mỡ động thực vật	USD		17.595.758		17.595.758
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		6.841.671		6.841.671
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.099.299		2.099.299
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		5.383.404		5.383.404
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		820.374		820.374

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Than đá	Tấn	272.583	13.346.679	272.583	13.346.679
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	6.302	2.891.911	6.302	2.891.911
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		217.558		217.558
Hóa chất	USD		8.960.382		8.960.382
Sản phẩm hóa chất	USD		5.954.067		5.954.067
Dược phẩm	USD		5.098.053		5.098.053
Phân bón các loại	Tấn	17.018	4.705.285	17.018	4.705.285
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		4.384.284		4.384.284
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.721.577		3.721.577
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	6.189	7.359.694	6.189	7.359.694
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.099.932		3.099.932
Cao su	Tấn	558	1.054.655	558	1.054.655
Sản phẩm từ cao su	USD		562.238		562.238
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.778.459		1.778.459
Giấy các loại	Tấn	24.639	16.976.946	24.639	16.976.946
Sản phẩm từ giấy	USD		551.266		551.266
Bông các loại	Tấn	295	223.759	295	223.759
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	5.250	9.017.804	5.250	9.017.804
Vải các loại	USD		4.092.101		4.092.101
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.560.407		2.560.407
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		2.904.540		2.904.540
Sắt thép các loại	Tấn	553	642.782	553	642.782
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.943.020		2.943.020
Kim loại thường khác	Tấn	3.109	11.792.531	3.109	11.792.531
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		8.123.228		8.123.228
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.682.645		7.682.645
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.822.240		1.822.240
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		13.626.395		13.626.395
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.125.247		1.125.247
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	48	879.188	48	879.188
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		10.179.103		10.179.103
ITALIA			**109.564.581**		**109.564.581**
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.494.526		1.494.526
Hóa chất	USD		867.472		867.472
Sản phẩm hóa chất	USD		2.930.574		2.930.574
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		769.196		769.196
Dược phẩm	USD		13.888.848		13.888.848
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		611.376		611.376
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	363	720.726	363	720.726
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.451.850		1.451.850
Sản phẩm từ cao su	USD		693.933		693.933
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		932.594		932.594
Giấy các loại	Tấn	314	770.782	314	770.782
Vải các loại	USD		3.986.173		3.986.173
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		10.124.077		10.124.077
Sắt thép các loại	Tấn	378	420.445	378	420.445
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.825.373		3.825.373
Kim loại thường khác	Tấn	19	75.655	19	75.655
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.243.641		1.243.641

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		407.088		407.088
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		50.521.856		50.521.856
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		530.793		530.793
ISRAEN			**95.494.068**		**95.494.068**
Hàng rau quả	USD		129.605		129.605
Phân bón các loại	Tấn	22.375	7.484.350	22.375	7.484.350
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		75.963.549		75.963.549
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.292.581		3.292.581
LÀO			**29.523.010**		**29.523.010**
Ngô	Tấn	332	63.384	332	63.384
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	55.636	2.115.449	55.636	2.115.449
Phân bón các loại	Tấn	10.979	2.872.856	10.979	2.872.856
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.971.395		8.971.395
Kim loại thường khác	Tấn	259	310.800	259	310.800
LATVIA			**454.316**		**454.316**
LÍTVA			**1.494.111**		**1.494.111**
LÚCXĂMBUA			**1.683.820**		**1.683.820**
MALAIXIA			**294.779.786**		**294.779.786**
Hàng thủy sản	USD		188.627		188.627
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.899.922		2.899.922
Hàng rau quả	USD		610.915		610.915
Dầu mỡ động thực vật	USD		15.775.749		15.775.749
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.736.035		3.736.035
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		3.771.865		3.771.865
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.146.762		3.146.762
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		408.984		408.984
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	444	73.366	444	73.366
Xăng dầu các loại	Tấn	76.109	18.750.582	76.109	18.750.582
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		4.132.330		4.132.330
Hóa chất	USD		10.755.376		10.755.376
Sản phẩm hóa chất	USD		13.666.338		13.666.338
Dược phẩm	USD		1.366.217		1.366.217
Phân bón các loại	Tấn	11.225	3.166.330	11.225	3.166.330
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		1.772.333		1.772.333
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.671.371		1.671.371
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	15.396	20.617.730	15.396	20.617.730
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.271.986		7.271.986
Cao su	Tấn	1.645	1.664.330	1.645	1.664.330
Sản phẩm từ cao su	USD		3.120.633		3.120.633
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		9.540.846		9.540.846
Giấy các loại	Tấn	3.333	3.305.513	3.333	3.305.513
Sản phẩm từ giấy	USD		638.449		638.449

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.834	1.771.827	1.834	1.771.827
Vải các loại	USD		4.531.963		4.531.963
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.349.272		2.349.272
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		680.200		680.200
Sắt thép các loại	Tấn	2.736	3.129.011	2.736	3.129.011
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.365.025		3.365.025
Kim loại thường khác	Tấn	5.444	11.405.876	5.444	11.405.876
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		1.663.622		1.663.622
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		62.743.810		62.743.810
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		13.017.420		13.017.420
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		34.024.256		34.024.256
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.844.440		2.844.440
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		3.027.902		3.027.902
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		3.167.646		3.167.646
MANTA			**2.156.409**		**2.156.409**
MÊ HI CÔ			**28.163.548**		**28.163.548**
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		71.206		71.206
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		14.405.816		14.405.816
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.398.356		5.398.356
MIANMA			**3.728.306**		**3.728.306**
Hàng rau quả	USD		1.252.784		1.252.784
NAUY			**25.459.835**		**25.459.835**
Hàng thủy sản	USD		7.458.037		7.458.037
Sản phẩm hóa chất	USD		297.731		297.731
Sản phẩm từ sắt thép	USD		937.012		937.012
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		12.296.087		12.296.087
NAM PHI			**7.177.346**		**7.177.346**
Hàng rau quả	USD		1.377.668		1.377.668
Hóa chất	USD		174.708		174.708
Sản phẩm hóa chất	USD		423.843		423.843
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.807	1.898.095	1.807	1.898.095
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		279.957		279.957
Sắt thép các loại	Tấn	331	402.449	331	402.449
Kim loại thường khác	Tấn	279	651.347	279	651.347
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		474.738		474.738
NIUZILÂN			**46.725.825**		**46.725.825**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		33.917.946		33.917.946
Hàng rau quả	USD		2.098.388		2.098.388
Sản phẩm hóa chất	USD		156.570		156.570
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.392.184		4.392.184
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.164.906		1.164.906
Phế liệu sắt thép	Tấn	1.576	260.112	1.576	260.112

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sắt thép các loại	Tấn	2.397	563.678	2.397	563.678
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		322.180		322.180
NGA			**67.180.730**		**67.180.730**
Hàng thủy sản	USD		577.963		577.963
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	6.325	3.583.458	6.325	3.583.458
Than đá	Tấn	299.149	18.785.929	299.149	18.785.929
Xăng dầu các loại	Tấn	174	549.790	174	549.790
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.169.345		2.169.345
Hóa chất	USD		1.288.264		1.288.264
Phân bón các loại	Tấn	11.421	4.056.549	11.421	4.056.549
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	950	899.117	950	899.117
Cao su	Tấn	380	673.396	380	673.396
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		462.213		462.213
Giấy các loại	Tấn	1.894	1.622.012	1.894	1.622.012
Sắt thép các loại	Tấn	31.742	9.409.148	31.742	9.409.148
Sản phẩm từ sắt thép	USD		476.753		476.753
Kim loại thường khác	Tấn	523	1.369.304	523	1.369.304
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.815.399		4.815.399
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	184	11.540.150	184	11.540.150
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.045.992		1.045.992
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		684.088		684.088
NHẬT BẢN			**1.030.476.021**		**1.030.476.021**
Hàng thủy sản	USD		6.045.063		6.045.063
Sữa và sản phẩm sữa	USD		747.229		747.229
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.071.919		1.071.919
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		991.068		991.068
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		2.127.578		2.127.578
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	412	170.397	412	170.397
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		3.634.078		3.634.078
Hóa chất	USD		23.209.606		23.209.606
Sản phẩm hóa chất	USD		19.617.801		19.617.801
Dược phẩm	USD		2.000.498		2.000.498
Phân bón các loại	Tấn	23.620	3.353.772	23.620	3.353.772
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		1.881.348		1.881.348
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.151.853		3.151.853
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	12.525	22.278.788	12.525	22.278.788
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		43.964.699		43.964.699
Cao su	Tấn	3.285	6.376.478	3.285	6.376.478
Sản phẩm từ cao su	USD		8.444.914		8.444.914
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		401.957		401.957
Giấy các loại	Tấn	11.668	8.568.373	11.668	8.568.373
Sản phẩm từ giấy	USD		3.028.984		3.028.984
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	874	4.110.515	874	4.110.515
Vải các loại	USD		33.976.266		33.976.266
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		10.960.282		10.960.282
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		7.796.600		7.796.600
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.190.697		2.190.697
Phế liệu sắt thép	Tấn	109.193	18.906.695	109.193	18.906.695

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sắt thép các loại	Tấn	234.065	91.352.065	234.065	91.352.065
Sản phẩm từ sắt thép	USD		29.571.741		29.571.741
Kim loại thường khác	Tấn	3.484	15.536.503	3.484	15.536.503
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		5.743.774		5.743.774
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		179.515.549		179.515.549
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		970.826		970.826
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.274.539		4.274.539
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		4.744.601		4.744.601
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		337.175.489		337.175.489
Dây điện và dây cáp điện	USD		8.236.959		8.236.959
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	572	25.048.366	572	25.048.366
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		39.919.351		39.919.351
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		13.202.566		13.202.566
ÔXTRÂYLIA			**221.744.626**		**221.744.626**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		11.925.849		11.925.849
Hàng rau quả	USD		1.923.293		1.923.293
Lúa mì	Tấn	250.329	59.948.573	250.329	59.948.573
Dầu mỡ động thực vật	USD		240.700		240.700
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		548.709		548.709
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		824.981		824.981
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	158.933	7.443.149	158.933	7.443.149
Than đá	Tấn	338.863	22.440.572	338.863	22.440.572
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		351.148		351.148
Hóa chất	USD		167.373		167.373
Sản phẩm hóa chất	USD		2.500.547		2.500.547
Dược phẩm	USD		3.731.647		3.731.647
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	823	966.612	823	966.612
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		477.397		477.397
Bông các loại	Tấn	1.549	2.584.702	1.549	2.584.702
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.427.636		2.427.636
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		736.174		736.174
Phế liệu sắt thép	Tấn	2.145	362.495	2.145	362.495
Sắt thép các loại	Tấn	2.692	945.113	2.692	945.113
Sản phẩm từ sắt thép	USD		293.510		293.510
Kim loại thường khác	Tấn	16.868	32.554.795	16.868	32.554.795
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.562.220		3.562.220
PAKIXTAN			**9.234.033**		**9.234.033**
Dược phẩm	USD		2.071.242		2.071.242
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	201	555.141	201	555.141
Vải các loại	USD		3.394.684		3.394.684
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.268.963		1.268.963
PÊRU			**5.436.855**		**5.436.855**
PHẦN LAN			**13.407.472**		**13.407.472**
Sản phẩm hóa chất	USD		1.672.342		1.672.342
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		796.712		796.712

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Giấy các loại	Tấn	1.812	1.660.593	1.812	1.660.593
Sắt thép các loại	Tấn	267	714.092	267	714.092
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		43.833		43.833
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		6.417.648		6.417.648
PHÁP			**90.629.786**		**90.629.786**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		6.073.709		6.073.709
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		606.032		606.032
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.474.464		1.474.464
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	437	122.416	437	122.416
Hóa chất	USD		2.482.120		2.482.120
Sản phẩm hóa chất	USD		4.003.527		4.003.527
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		581.942		581.942
Dược phẩm	USD		20.353.897		20.353.897
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.824.504		2.824.504
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.745.317		1.745.317
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	630	1.622.549	630	1.622.549
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		407.092		407.092
Cao su	Tấn	361	743.040	361	743.040
Sản phẩm từ cao su	USD		359.077		359.077
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.242.137		4.242.137
Giấy các loại	Tấn	59	75.988	59	75.988
Vải các loại	USD		1.046.412		1.046.412
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		386.642		386.642
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		180.192		180.192
Sắt thép các loại	Tấn	480	944.050	480	944.050
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.955.927		1.955.927
Kim loại thường khác	Tấn	86	156.025	86	156.025
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		313.146		313.146
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		19.342.499		19.342.499
Dây điện và dây cáp điện	USD		101.698		101.698
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		3.381.101		3.381.101
PHILIPPIN			**67.160.882**		**67.160.882**
Hàng thủy sản	USD		159.039		159.039
Sữa và sản phẩm sữa	USD		400.387		400.387
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.177.368		1.177.368
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		245.193		245.193
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.203.748		1.203.748
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.121.891		1.121.891
Sản phẩm hóa chất	USD		1.106.956		1.106.956
Dược phẩm	USD		1.001.887		1.001.887
Phân bón các loại	Tấn	520	256.100	520	256.100
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		176.843		176.843
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.495	1.718.191	1.495	1.718.191
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		894.693		894.693
Sản phẩm từ cao su	USD		162.948		162.948
Giấy các loại	Tấn	445	285.305	445	285.305
Vải các loại	USD		67.672		67.672
Phế liệu sắt thép	Tấn	11.965	2.191.065	11.965	2.191.065

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ sắt thép	USD		738.352		738.352
Kim loại thường khác	Tấn	1.006	5.201.783	1.006	5.201.783
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		129.671		129.671
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		34.880.391		34.880.391
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.896.221		3.896.221
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.780.953		1.780.953
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		874.184		874.184
QUATA			**25.944.324**		**25.944.324**
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	52.883	21.773.544	52.883	21.773.544
Hóa chất	USD		50.134		50.134
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.775	2.054.550	1.775	2.054.550
Kim loại thường khác	Tấn	1.179	2.065.789	1.179	2.065.789
RUMANI			**2.062.036**		**2.062.036**
SÉC			**5.849.996**		**5.849.996**
Hóa chất	USD		69.351		69.351
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.105.855		1.105.855
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.155.767		2.155.767
SINGAPO			**441.809.612**		**441.809.612**
Hàng thủy sản	USD		217.892		217.892
Sữa và sản phẩm sữa	USD		7.877.756		7.877.756
Dầu mỡ động thực vật	USD		221.105		221.105
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		421.967		421.967
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		3.907.189		3.907.189
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.757.649		1.757.649
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		254.171		254.171
Xăng dầu các loại	Tấn	392.589	132.611.274	392.589	132.611.274
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		21.798.652		21.798.652
Hóa chất	USD		6.814.892		6.814.892
Sản phẩm hóa chất	USD		13.155.130		13.155.130
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		419.441		419.441
Dược phẩm	USD		2.145.249		2.145.249
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		16.828.471		16.828.471
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.660.034		3.660.034
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	15.171	19.911.766	15.171	19.911.766
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.865.399		1.865.399
Sản phẩm từ cao su	USD		328.757		328.757
Giấy các loại	Tấn	3.373	13.515.751	3.373	13.515.751
Sản phẩm từ giấy	USD		196.985		196.985
Vải các loại	USD		267.820		267.820
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		51.087		51.087
Phế liệu sắt thép	Tấn	67	25.903	67	25.903
Sắt thép các loại	Tấn	210	368.758	210	368.758
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.075.871		3.075.871
Kim loại thường khác	Tấn	391	2.363.388	391	2.363.388
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		274.571		274.571

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		143.253.767		143.253.767
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		31.426.620		31.426.620
Dây điện và dây cáp điện	USD		785.236		785.236
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		1.810.557		1.810.557
SÍP			**2.070.321**		**2.070.321**
XLÔVAKIA			**1.790.123**		**1.790.123**
XLÔVENHIA			**3.154.008**		**3.154.008**
TÂY BAN NHA			**35.732.506**		**35.732.506**
Sữa và sản phẩm sữa	USD		245.402		245.402
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		197.022		197.022
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.698.646		2.698.646
Hóa chất	USD		1.532.996		1.532.996
Sản phẩm hóa chất	USD		3.664.141		3.664.141
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		274.075		274.075
Dược phẩm	USD		4.631.855		4.631.855
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	4.097	4.918.426	4.097	4.918.426
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		753.874		753.874
Sắt thép các loại	Tấn	267	282.420	267	282.420
Sản phẩm từ sắt thép	USD		580.994		580.994
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		134.393		134.393
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.914.451		4.914.451
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		151.540		151.540
THÁI LAN			**604.451.338**		**604.451.338**
Hàng thủy sản	USD		1.958.769		1.958.769
Sữa và sản phẩm sữa	USD		10.761.688		10.761.688
Hàng rau quả	USD		28.933.568		28.933.568
Ngô	Tấn	445	1.297.037	445	1.297.037
Dầu mỡ động thực vật	USD		2.635.465		2.635.465
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		3.347.967		3.347.967
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.425.031		2.425.031
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		5.860.709		5.860.709
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	130.848	4.655.277	130.848	4.655.277
Xăng dầu các loại	Tấn	129.408	44.226.689	129.408	44.226.689
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.085.687		1.085.687
Hóa chất	USD		18.292.989		18.292.989
Sản phẩm hóa chất	USD		15.389.776		15.389.776
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		1.517.701		1.517.701
Dược phẩm	USD		4.306.974		4.306.974
Phân bón các loại	Tấn	14.392	2.146.900	14.392	2.146.900
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		4.727.958		4.727.958
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.291.815		1.291.815
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	37.092	45.430.294	37.092	45.430.294
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		14.370.020		14.370.020

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Cao su	Tấn	2.963	3.621.428	2.963	3.621.428
Sản phẩm từ cao su	USD		4.742.625		4.742.625
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		8.249.608		8.249.608
Giấy các loại	Tấn	15.750	11.418.575	15.750	11.418.575
Sản phẩm từ giấy	USD		6.386.350		6.386.350
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	7.604	8.691.043	7.604	8.691.043
Vải các loại	USD		12.646.954		12.646.954
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		13.894.597		13.894.597
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.768.113		3.768.113
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		274.948		274.948
Sắt thép các loại	Tấn	4.379	3.474.871	4.379	3.474.871
Sản phẩm từ sắt thép	USD		10.295.835		10.295.835
Kim loại thường khác	Tấn	1.146	4.902.661	1.146	4.902.661
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		3.167.470		3.167.470
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		21.439.869		21.439.869
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		61.415.292		61.415.292
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.188.795		1.188.795
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		56.440.322		56.440.322
Dây điện và dây cáp điện	USD		5.294.153		5.294.153
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	2.614	43.214.156	2.614	43.214.156
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		43.072.719		43.072.719
THỔ NHĨ KỲ			**11.201.086**		**11.201.086**
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	4.253	698.693	4.253	698.693
Sản phẩm hóa chất	USD		417.750		417.750
Dược phẩm	USD		939.455		939.455
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		259.179		259.179
Vải các loại	USD		1.581.895		1.581.895
Sắt thép các loại	Tấn	58	49.601	58	49.601
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.973.789		2.973.789
THỤY ĐIỂN			**35.252.823**		**35.252.823**
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		262.886		262.886
Sản phẩm hóa chất	USD		1.233.064		1.233.064
Dược phẩm	USD		5.663.307		5.663.307
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	36	85.504	36	85.504
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		106.511		106.511
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		787.520		787.520
Giấy các loại	Tấn	139	151.088	139	151.088
Sắt thép các loại	Tấn	100	636.944	100	636.944
Sản phẩm từ sắt thép	USD		217.531		217.531
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		45.404		45.404
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		32.233		32.233
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		22.919.899		22.919.899
THỤY SỸ			**28.023.222**		**28.023.222**
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		215.498		215.498
Hóa chất	USD		241.683		241.683
Sản phẩm hóa chất	USD		1.057.450		1.057.450

www.customs.gov.vn

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		357.870		357.870
Dược phẩm	USD		6.748.308		6.748.308
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		493.940		493.940
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.525.226		1.525.226
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		817.456		817.456
Vải các loại	USD		92.953		92.953
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		160.961		160.961
Sản phẩm từ sắt thép	USD		490.161		490.161
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.963.147		2.963.147
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.619.238		8.619.238
TRUNG QUỐC			**3.938.336.620**		**3.938.336.620**
Hàng thủy sản	USD		4.964.426		4.964.426
Hàng rau quả	USD		16.905.548		16.905.548
Dầu mỡ động thực vật	USD		573.190		573.190
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.062.234		1.062.234
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.590.842		2.590.842
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		21.128.918		21.128.918
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		1.400.622		1.400.622
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	20.572	2.650.453	20.572	2.650.453
Than đá	Tấn	326.384	24.086.490	326.384	24.086.490
Xăng dầu các loại	Tấn	87.520	27.780.732	87.520	27.780.732
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	39.830	19.334.242	39.830	19.334.242
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		3.879.460		3.879.460
Hóa chất	USD		91.418.173		91.418.173
Sản phẩm hóa chất	USD		70.542.857		70.542.857
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		19.981.844		19.981.844
Dược phẩm	USD		4.322.803		4.322.803
Phân bón các loại	Tấn	144.787	35.492.491	144.787	35.492.491
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		4.731.904		4.731.904
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		33.362.768		33.362.768
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	28.296	45.564.964	28.296	45.564.964
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		110.991.065		110.991.065
Cao su	Tấn	1.510	3.197.576	1.510	3.197.576
Sản phẩm từ cao su	USD		17.183.873		17.183.873
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		22.922.223		22.922.223
Giấy các loại	Tấn	27.847	19.231.736	27.847	19.231.736
Sản phẩm từ giấy	USD		18.180.357		18.180.357
Bông các loại	Tấn	159	372.508	159	372.508
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	28.299	54.045.064	28.299	54.045.064
Vải các loại	USD		428.435.241		428.435.241
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		141.849.114		141.849.114
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		27.126.682		27.126.682
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.341.888		2.341.888
Sắt thép các loại	Tấn	883.177	302.942.311	883.177	302.942.311
Sản phẩm từ sắt thép	USD		77.059.746		77.059.746
Kim loại thường khác	Tấn	64.276	121.720.836	64.276	121.720.836
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		23.658.676		23.658.676
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		446.837.758		446.837.758
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		31.235.126		31.235.126

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		506.391.574		506.391.574
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		50.257.666		50.257.666
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		780.095.543		780.095.543
Dây điện và dây cáp điện	USD		42.100.607		42.100.607
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	557	21.638.550	557	21.638.550
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		54.482.457		54.482.457
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		9.331.950		9.331.950
TUYNIDI			**382.974**		**382.974**
UCRAINA			**6.138.462**		**6.138.462**
Lúa mì	Tấn	745	140.853	745	140.853
Sản phẩm từ sắt thép	USD		45.173		45.173
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.487.328		2.487.328
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		313.790		313.790

Ngày in: 26/04/2017

www.customs.gov.vn